BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Công nghệ sinh học **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**37**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung HK2 năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**23**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**21**						
14	BT4500	Nhập môn nghề nghiệp ngành Công nghệ Sinh học	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
18	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					3
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		4
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
22	BT4065	Khởi nghiệp ngành Công nghệ sinh học	2	15	30				8
23	BT4066	Kỹ năng tìm kiếm việc làm ngành Công nghệ sinh học	2	15	30				8
5.2. Đại cương chung tự chọn			**2**						
24	BT4443	Kỹ năng mềm ngành Công nghệ Sinh học	2	30					1
25	BT4001	Công tác văn thư lưu trữ	2	30					1
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**128**						
1. Kiến thức cơ sở ngành			**38**						
1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**30**						
26	BT4003	Hóa học đại cương	2	20	20				1
27	BT4004	Sinh hóa	3	30	30			BT4003	1
28	BT4009	Sinh học tế bào, mô học	2	15	30				1
29	BT4007	Vi sinh học	2	30					1
30	BT4008	Kỹ thuật chuyên ngành vi sinh	2		60			BT4007	1
31	BT4006	Di truyền học	3	30	30				2
32	BT4010	Sinh học thực vật	2	21	18				2
33	BT4002	CNSH trong sự phát triển KHKT - KT-XH	2	30					3
34	BT4005	Kỹ thuật phân tích và thiết bị Công nghệ sinh học	2		60			BT4004	3
35	BT4011	Sinh học động vật	2	21	18				3
36	BT4012	Nấm học	2	30					4
37	BT4013	Kỹ thuật chuyên ngành nấm học	2		60			BT4012	4
38	BT4014	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30				4
39	BT4016	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ sinh học	2	15	30				5
1.2 Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**8**						
40	BT4050	Công nghệ chế biến thực phẩm	2	15	30				2
41	BT4023	Bệnh học cây trồng	2	15	30				3
42	BT4018	Trồng trọt đại cương	2	30					3
43	BT4201	Bệnh học thủy sản	2	15	30				3
44	BT4020	Thủy sản đại cương	2	30					4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
45	BT4019	Chăn nuôi đại cương	2	30					4
46	BT4200	Bệnh học vật nuôi	2	15	30				5
47	BT4021	Quản lý môi trường tổng hợp	2	30					5
48	BT4046	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2	24	12				5
49	BT4015	Thống kê sinh học	2	15	30			BT4014	5
II. Kiến thức chuyên ngành			**65**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**30**						
50	BT4025	Công nghệ sinh học đại cương	2	20	20				2
51	BT4027	Sinh học phân tử	3	45					4
52	BT4028	Kỹ thuật phân tích sinh học phân tử	2		60			BT4027	4
53	BT4033	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu	3	15	60		BT4013		5
54	BT4026	Tin sinh học	3	15	60		BT4027		5
55	BT4029	Proteomics và Công nghệ protein	3	45		BT4004			6
56	BT4030	Kỹ thuật phân tích và ứng dụng protein	2		60			BT4029	6
57	BT4031	Nuôi cấy mô, tế bào động vật và thực vật	2	30		BT4009			6
58	BT4032	Kỹ thuật thao tác và ứng dụng nuôi cấy mô và TB	2		60			BT4031	6
59	BT4034	Kỹ thuật phân tích an toàn và vệ sinh thực phẩm	3	15	60		BT4008		7
60	BT4036	An toàn sinh học và Sở hữu trí tuệ	2	15	30		BT4005		7
61	BT4103	Kỹ thuật di truyền	3	30	30		BT4028		8
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**35**						
2.2.1 CNSH trong lĩnh vực mỹ phẩm - y dược (chọn ít nhất 17 tín chỉ)			**17**						
62	BT4044	Virus học	2	15	30				2
63	BT4202	Hóa học mỹ phẩm	2	15	30				4
64	BT4043	Vi sinh ứng dụng và phương pháp phân tích vi sinh vật	3	15	60				5
65	BT4039	Liệu pháp gen và tế bào gốc	2	30			BT4027		5
66	BT4203	Chế phẩm sinh học	3	15	60				6
67	BT4041	Công nghệ sinh học mỹ phẩm	2	15	30	BT4004			7
68	BT4042	Miễn dịch học	2	30					7
69	BT4204	Hợp chất thiên nhiên và Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	3	15	60				7
70	BT4040	Nghiên cứu phát triển và sản xuất vaccine	2	15	30				7
2.2.2 CNSH trong lĩnh vực bảo quản và chế biến thực phẩm (chọn ít			**10**						
71	BT4048	Hệ thống quản lý chất lượng trong chế biến	2	15	30				6
72	BT4105	Công nghệ lên men	3	15	60	BT4007			7
73	BT4054	Tảo ứng dụng	2	15	30		BT4009		7
74	BT4050	Công nghệ sinh học trong bảo quản và chế biến thực phẩm	3	15	60				7
75	BT4058	Vi sinh vật chỉ thị và đánh giá chất lượng môi trường	2	24	12	BT4007			7
76	BT4062	Phát triển sản phẩm sinh học và Logistics	2	15	30				7
2.2.3 CNSH trong lĩnh vực nông nghiệp (chọn ít nhất 8 tín chỉ)			**8**						
77	BT4053	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong môi trường đất	2	24	12				2
78	BT4055	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	3	15	60				2
79	BT4049	Công nghệ sinh học xử lý phế phụ phẩm	2	15	30				8
80	BT4052	Công nghệ sinh học trong chăn nuôi, thú y và thủy sản	3	15	60				8
81	BT4051	Công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng	2	24	12				8
III. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**15**						
82	BT4017	Thực tế về lĩnh vực Công nghệ sinh học	2		80				5
83	BT4409	Thực tập Công nghệ sinh học (PTN)	4		120				6
84	BT4491N	Thực tập cơ sở	3		120				8
85	BT4407N	Thực tập tốt nghiệp	6		240				9
IV. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**10**						
4.1. Đồ án tốt nghiệp			10						
86	BT4408	Đồ án tốt nghiệp Công nghệ sinh học	10		300				9
4.2. Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp			**10**						
87	BT4057	Công nghệ sinh học trong sản xuất sạch	2	15	30				9
88	BT4063	Công nghệ sản xuất phân bón vi sinh	2	15	30				9
89	BT4064	Kiểm nghiệm chất lượng nông sản	2	15	30				9
90	BT4056	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	2	15	30				9
91	BT4045	Hóa học thực phẩm	2	15	30				9
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**165**	**1576**	**3096**				
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			151						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			96						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			55						